

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 03 THÁNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 03/4/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	12.500	12.500	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	15.000	16.000	16.000		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.500	18.500	18.000		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.750	20.000	20.000		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	72.500	73.500	70.000	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	152.500	160.000	155.000	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	255.000	280.000	270.000	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	255.000	280.000	270.000	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	165.000	185.000	170.000	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	127.500	135.000	130.000	nt	
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	115.000	105.000	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	66.000	72.500	67.500	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	235.000	260.000	260.000	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	13.500	12.500	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000	13.500	12.500	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	17.500	17.000	17.500	nt	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000	25.000	22.500	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000	150.000	140.000	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	27.000	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP							
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.900	14.300	17.300	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	7.700	7.900	8.000	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.575	8.575	8.800	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	19.000	19.000	20.300	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.500	9.500	10.500	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	13.570	13.650	15.150	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 21%	đ/kg	15.500	15.500	15.000	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đạm 19%	đ/kg	14.900	14.900	14.490	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 18%	đ/kg	14.300	14.300	14.065	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 18%	đ/kg	14.000	14.000	13.915	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 17%	đ/kg	13.400	13.400	13.500	nt	
12	02.002f	AC 981 Cám cá con	Độ đạm 32%	đ/kg	18.520	18.520	18.920	nt	
13	02.002g	AC 985 Cám cá to	Độ đạm 24%	đ/kg	15.760	15.760	16.160	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đạm 19,5%	đ/kg	20.700	20.700	21.100	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đạm 18%	đ/kg	15.280	15.280	14.985	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đạm 16%	đ/kg	14.550	14.550	14.339	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	13.300	13.300	12.935	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	14.800	14.800	14.995	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	21.600	21.600	21.253	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	21.500	21.500	21.900	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT							
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	75.330	81.000	80.244	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	77.490	82.539	82.755	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao	-	-	-		
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	16.767	16.055	17.496	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	15.069	15.069	15.069	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	16.767	16.055	17.496	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	15.069	15.069	15.069	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	16.567	17.222	17.496	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17.190	17.190	17.190	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17.190	17.190	17.190	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17.136	17.136	17.136	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	18.082	18.082	18.082	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17.001	17.001	17.001	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	302.400	302.400	302.400	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	305.100	305.100	305.100	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	302.400	302.400	302.400	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.323	1.323	1.404	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	495.018	495.018	495.018	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ							
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	60.000	60.000	60.000	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	105.000	105.000	105.000	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG							
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.500	2.500	2.500	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	7.500	7.500	7.500	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	42.500	42.500	42.500	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	387.000	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	840.000	840.000	1.145.000	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	600.000	600.000	660.000	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	425.000	425.000	425.000	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	130.000	130.000	170.000	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	175.000	175.000	242.500	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	88.500	88.500	110.000	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	110.000	110.000	165.000	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km					
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	12.000	12.000	12.000	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	15.700	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC							
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non, tiểu học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	380.000	380.000	380.000	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh (Không
4	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS, THPT; Giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	455.000	455.000	455.000	nt	thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15, ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV)
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ				nt	
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.870.000	1.870.000	1.870.000	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Tháng 1/2026	Tháng 2/2026	Tháng 03/2026	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	20.000	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
13	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng					
14	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	nt	
15	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	nt	
16	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	4.000	nt	
17	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	120.000	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
18	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	36.000	nt	Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
19	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	50.000	50.000	50.000	nt	
20	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	6.000	6.000	6.000	nt	
21	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	20.000	nt	